

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1038 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Quỳnh Phụ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quỳnh Phụ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 20/5/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 222/TTr-SNNMT ngày 28/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quỳnh Phụ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Ấp	TT. An Bài	Xã An Cầu	Xã An Đồng	Xã An Dục
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.786,00	412,01	305,21	280,51	433,13	349,07
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.633,00	339,18	255,68	235,67	330,57	286,23
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.633,00	339,18	255,68	235,67	330,57	286,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,85	11,33	1,08	4,06	35,21	0,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,72	35,55	34,25	20,83	41,40	26,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.144,91	24,58	14,20	17,95	25,20	24,21
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,20	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,31	1,36	-	2,01	0,74	11,41
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.197,58	162,75	412,61	181,85	184,20	125,31
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,69	31,12	-	27,36	38,05	29,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,00	-	81,19	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,70	0,48	0,81	0,25	0,33	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,11	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09	-	0,90	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,24	3,86	9,16	3,23	5,25	3,38
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78	-	0,16	-	0,03	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,63	0,27	1,86	0,17	0,09	0,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,20	2,17	6,89	1,76	3,72	2,36
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,89	1,42	0,01	1,30	1,41	0,71
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,56	-	0,25	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	722,67	0,15	129,81	49,02	6,82	3,21
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	556,02	-	90,80	48,70	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	396,17	-	90,80	48,70	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,85	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,89	0,15	1,12	0,31	0,70	1,01
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	98,87	-	8,19	-	6,11	1,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Ấp	T.T. An Bài	Xã An Cầu	Xã An Đồng	Xã An Dục
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	nông nghiệp							
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,89	-	29,70	-	-	0,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.924,59	118,23	162,92	95,62	101,82	83,59
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.346,94	62,34	95,28	62,20	62,34	46,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.473,60	54,93	58,71	32,58	36,78	34,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,33	-	0,18	-	0,43	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,21	-	-	-	0,29	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,69	0,40	0,34	0,16	0,42	0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,11	0,12	0,02	0,06	0,04	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,02	0,06	0,01	0,02	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,49	0,04	0,36	0,06	0,49	1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,20	0,38	7,98	0,55	1,02	1,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,25	1,34	0,58	0,68	0,98	0,37
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	42,59	0,68	1,34	0,69	0,98	0,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	210,07	5,46	6,46	2,87	5,71	4,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,26	1,42	18,30	2,13	24,25	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	1,42	1,53	0,16	0,20	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,88	-	16,76	1,97	24,06	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	-	1,15	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,92	0,48	0,02	0,12	2,16	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Khê	Xã An Lễ	Xã An Mỹ	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(39)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.786,00	272,86	427,54	340,25	578,33	386,25
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.633,00	235,62	320,82	268,11	530,52	308,77
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.633,00	235,62	320,82	268,11	530,52	308,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,85	12,59	60,61	6,25	5,48	8,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,72	14,41	15,94	36,62	4,92	22,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.144,91	10,21	22,24	24,89	37,04	44,85
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,20	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,31	0,02	7,93	4,39	0,37	1,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.197,58	122,08	225,01	164,24	255,65	409,06
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,69	29,58	50,82	35,87	95,99	53,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,70	0,59	0,70	0,61	0,26	0,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,11	-	0,27	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09	-	0,20	-	0,20	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,24	2,85	5,42	4,53	3,68	6,57
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78	0,24	0,42	0,12	-	0,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,63	0,15	0,14	0,10	0,07	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,20	1,45	2,51	3,42	2,14	2,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,89	1,01	2,35	0,89	1,48	3,30
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,56	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	722,67	4,81	2,17	2,37	0,69	175,32
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	556,02	-	-	-	-	164,84
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	396,17	-	-	-	-	123,38
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,85	-	-	-	-	41,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Khê	Xã An Lễ	Xã An Mỹ	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,89	0,86	1,63	0,85	0,69	1,46
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,87	3,95	0,54	1,52	-	9,02
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,89	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.924,59	77,73	100,78	113,09	137,15	148,79
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.346,94	53,10	44,51	76,04	72,33	88,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.473,60	23,14	53,66	34,35	63,77	57,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,33	-	-	-	0,17	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,21	-	-	0,72	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,69	0,65	0,79	0,17	0,16	1,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,11	0,02	0,06	0,17	0,07	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,02	0,04	0,04	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,49	0,13	0,75	0,47	0,38	0,83
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,20	0,67	0,98	1,13	0,25	0,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,25	0,22	0,53	0,91	2,36	1,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	42,59	0,64	0,98	2,04	0,62	1,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	210,07	5,46	6,58	4,70	6,50	13,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,26	0,03	56,57	0,12	8,20	7,78
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	0,03	-	0,12	0,04	0,18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,88	-	56,57	-	8,15	7,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	0,16	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,92	-	0,71	-	0,04	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Quý	Xã An Thái	Xã An Thanh	Xã An Trảng	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.786,00	259,79	230,59	180,31	373,54	432,22
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.633,00	216,52	204,20	121,52	311,53	302,94
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.633,00	216,52	204,20	121,52	311,53	302,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,85	6,78	2,39	0,28	7,42	8,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,72	11,85	13,03	15,95	28,73	81,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.144,91	24,00	10,65	42,56	19,00	39,15
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,20	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,31	0,64	0,33	-	6,86	0,66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.197,58	202,26	148,19	230,02	148,36	182,06
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,69	47,02	29,50	39,22	30,26	41,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,70	0,41	0,32	0,32	0,90	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,11	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09	0,16	-	0,10	0,15	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,24	3,07	2,16	3,10	3,55	5,26
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78	0,12	-	-	-	0,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,63	0,16	0,10	0,22	0,33	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,20	1,45	1,07	1,87	2,78	3,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,89	1,33	0,99	1,01	0,44	1,73
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,56	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	722,67	31,92	22,97	111,43	5,91	3,46
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	556,02	30,21	22,28	111,01	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	396,17	-	22,28	111,01	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,85	30,21	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Quý	Xã An Thái	Xã An Thanh	Xã An Trảng	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,89	1,71	0,52	0,41	4,43	0,08
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,87	-	0,17	-	1,48	3,38
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,89	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.924,59	106,23	83,43	63,50	98,19	122,07
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.346,94	56,06	48,02	37,93	63,86	81,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.473,60	46,81	25,43	23,70	33,09	38,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,33	1,52	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,21	-	7,52	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,69	0,54	0,18	0,22	0,50	0,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,11	0,16	0,08	-	0,04	0,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,49	-	0,17	-	0,13	0,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,20	1,12	2,01	1,63	0,54	0,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,25	3,18	1,69	0,55	3,85	0,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	42,59	1,25	0,99	0,33	0,78	2,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	210,07	4,47	4,46	3,87	4,77	5,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,26	4,55	2,66	7,61	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	4,55	0,13	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,88	-	2,54	7,61	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,92	0,01	0,06	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Vũ	Xã Đông Hải	Xã Đông Tiến	Xã Châu Sơn	TT. Quỳnh Côi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.786,00	385,96	524,06	710,90	594,35	12,93
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.633,00	330,43	434,01	611,79	398,36	8,37
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.633,00	330,43	434,01	611,79	398,36	8,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,85	6,36	15,05	7,11	14,39	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,72	26,69	38,87	60,60	71,45	2,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.144,91	21,78	35,92	30,24	102,55	2,10
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,20	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,31	0,70	0,21	1,16	7,61	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.197,58	173,42	215,95	259,27	208,15	108,81
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,69	34,96	43,27	53,75	49,96	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,00	-	-	-	-	36,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,70	0,58	0,40	1,04	0,51	3,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,11	-	-	0,50	-	0,36
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09	-	0,20	0,14	0,15	0,74
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,24	6,33	4,40	3,81	5,08	17,47
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78	-	-	0,20	-	1,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	-	-	-	-	0,18
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,63	0,18	0,19	0,32	0,24	1,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,20	4,02	2,57	2,39	3,19	12,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,89	2,12	1,65	0,90	1,66	0,25
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,56	-	-	-	-	1,80
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	722,67	4,79	11,39	8,37	0,20	7,17
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	556,02	-	5,84	8,24	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	396,17	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,85	-	5,84	8,24	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Vũ	Xã Đông Hải	Xã Đông Tiến	Xã Châu Sơn	TT. Quỳnh Côi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,89	0,43	2,90	0,13	-	3,00
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,87	4,36	2,65	-	0,20	4,17
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,89	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.924,59	118,71	144,60	175,05	138,51	39,74
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.346,94	59,12	100,58	107,21	91,14	27,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.473,60	57,86	40,80	65,92	43,34	7,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,33	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,21	-	-	-	1,47	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,69	0,30	1,72	1,11	0,50	1,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,11	0,75	0,15	0,06	1,25	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,01	0,04	0,02	0,03	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,49	-	0,25	0,27	-	0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,20	0,67	1,05	0,47	0,79	2,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,25	2,41	1,03	2,78	3,00	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	42,59	1,32	2,13	1,35	1,20	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	210,07	4,05	8,53	12,48	9,47	1,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,26	0,27	-	-	0,06	1,25
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	0,27	-	-	0,06	1,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,88	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,92	-	-	-	-	0,01

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Hải	Xã Quỳnh Hoa	Xã Quỳnh Hoàng	Xã Quỳnh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.786,00	265,94	421,79	535,40	525,74	547,78
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.633,00	178,80	272,40	364,07	352,68	464,39
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.633,00	178,80	272,40	364,07	352,68	464,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,85	9,37	101,01	87,53	67,73	15,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,72	35,18	30,17	40,27	48,05	10,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.144,91	41,91	16,74	39,87	52,96	44,49
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,20	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,31	0,68	1,48	3,67	4,32	13,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.197,58	196,92	219,48	236,46	242,21	222,92
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,69	30,57	49,26	38,78	55,04	71,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,70	0,67	1,97	0,69	0,79	0,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,11	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09	0,15	3,00	0,10	0,20	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,24	4,29	11,37	3,33	12,70	4,80
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78	0,25	0,18	0,38	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,63	0,14	0,98	0,14	0,02	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,20	1,84	3,10	2,10	2,16	2,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,89	1,63	7,11	0,72	10,43	1,88
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,56	0,43	-	-	0,09	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	722,67	43,93	11,76	1,58	1,65	6,33
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	556,02	31,35	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	396,17	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,85	31,35	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Hải	Xã Quỳnh Hoa	Xã Quỳnh Hoàng	Xã Quỳnh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,89	2,48	2,37	1,05	1,65	0,07
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,87	10,10	9,38	-	-	6,26
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,89	-	-	0,52	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.924,59	94,25	132,40	141,18	123,57	130,92
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.346,94	58,57	90,57	72,86	59,88	67,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.473,60	33,45	36,68	65,85	60,23	60,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,33	0,95	0,07	-	-	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,21	0,21	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,69	0,49	1,82	0,56	1,13	0,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,11	0,04	0,06	0,01	1,18	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,01	0,02	0,01	0,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,49	0,23	1,19	0,07	0,54	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,20	0,31	2,00	1,83	0,60	1,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,25	2,33	2,22	3,67	2,06	1,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	42,59	0,68	1,32	2,27	2,21	1,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	210,07	3,90	5,75	4,96	8,28	4,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,26	16,14	0,44	39,90	35,72	0,34
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	0,04	0,44	0,22	0,87	0,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,88	16,10	-	39,67	34,85	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,92	2,86	0,14	0,17	1,09	0,39

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hưng	Xã Quỳnh Khê	Xã Quỳnh Lâm	Xã Quỳnh Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.786,00	484,83	370,67	284,78	208,87	294,94
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.633,00	334,47	306,73	215,20	59,85	240,53
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.633,00	334,47	306,73	215,20	59,85	240,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,85	40,12	9,19	12,46	110,72	2,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,72	66,02	34,05	25,48	23,76	24,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.144,91	42,36	20,02	30,58	13,55	24,62
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,20	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,31	1,87	0,69	1,06	0,99	2,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.197,58	232,64	157,68	108,56	205,82	136,62
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,69	75,61	37,77	28,35	23,17	29,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,70	0,38	0,56	0,51	0,45	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,11	-	3,04	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09	-	0,72	-	0,18	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,24	4,37	5,41	3,02	62,49	2,56
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78	-	-	-	-	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,63	0,19	0,16	0,09	0,24	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,20	3,30	3,05	1,96	1,38	1,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,89	0,88	2,20	0,96	60,87	0,89
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,56	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	722,67	1,91	0,77	0,08	-	2,00
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	556,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	396,17	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,85	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hưng	Xã Quỳnh Khê	Xã Quỳnh Lâm	Xã Quỳnh Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,89	0,92	0,59	0,08	-	0,76
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,87	0,99	0,17	-	-	1,24
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,89	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.924,59	138,33	102,94	70,25	46,33	94,52
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.346,94	89,36	69,48	46,62	19,61	55,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.473,60	45,63	31,34	22,31	25,36	35,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,33	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,21	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,69	0,33	0,28	0,18	0,65	1,95
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,11	0,01	-	0,78	0,02	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,02	0,01	0,04	0,02	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,49	1,73	0,25	0,06	0,03	0,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,20	1,25	1,57	0,26	0,63	1,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,25	0,78	0,63	0,88	0,20	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	42,59	2,13	0,75	0,78	0,67	1,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	210,07	8,61	4,37	3,78	3,46	3,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,26	0,51	0,71	0,91	68,87	0,73
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	0,51	0,71	0,91	0,10	0,73
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,88	-	-	-	68,77	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,92	0,67	0,58	1,27	0,03	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Mỹ	Xã Quỳnh Ngọc	Xã Quỳnh Nguyên	Xã Quỳnh Thọ	Xã Trang Bão Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.786,00	229,84	545,58	345,00	361,35	873,67
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.633,00	182,59	323,12	299,84	296,63	690,85
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.633,00	182,59	323,12	299,84	296,63	690,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	766,85	5,00	52,67	5,39	15,68	17,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,72	16,74	70,30	14,86	23,24	78,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.144,91	23,79	93,46	23,39	25,66	78,19
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,20	0,20	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,31	1,52	6,03	1,53	0,15	8,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.197,58	187,15	249,41	131,63	179,60	371,23
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,69	51,56	59,46	44,77	38,34	94,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,70	1,01	0,80	0,22	0,40	1,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,11	-	-	-	-	3,94
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09	-	-	0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,24	4,38	9,11	2,79	7,50	11,96
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78	0,29	0,56	0,22	1,17	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,63	0,13	0,31	0,27	0,12	0,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,20	3,45	4,02	1,75	4,70	6,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,89	0,51	4,22	0,55	1,51	4,58
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,56	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	722,67	43,64	1,18	1,27	1,80	22,78
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	556,02	42,60	-	-	-	0,15
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	396,17	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,85	42,60	-	-	-	0,15
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Mỹ	Xã Quỳnh Ngọc	Xã Quỳnh Nguyên	Xã Quỳnh Thọ	Xã Trang Bảo Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,89	0,93	1,18	0,18	1,07	1,14
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,87	0,11	-	1,09	0,73	21,49
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,89	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.924,59	80,67	142,59	72,52	107,26	217,09
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.346,94	55,90	84,59	37,64	65,62	137,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.473,60	24,16	52,83	33,17	39,19	74,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,33	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,21	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,69	0,12	1,70	0,61	0,60	1,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,11	0,04	0,11	0,05	0,03	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,03	0,01	0,05	-	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,49	-	2,71	0,47	0,27	0,69
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,20	0,42	0,63	0,53	1,55	2,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,25	0,24	4,66	1,34	0,41	3,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	42,59	0,66	1,22	0,42	0,95	3,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	210,07	4,86	9,18	8,08	3,54	12,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,26	0,12	21,21	0,01	19,20	0,24
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,39	0,12	0,18	0,01	-	0,24
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,88	-	21,03	-	19,20	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,92	0,19	3,15	0,01	-	0,78

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Ấp	TT. An Bài	Xã An Cầu	Xã An Đồng	Xã An Dục
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340,15	0,18	79,63	8,96	5,84	-
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,54	0,18	75,05	1,17	1,13	-
	Trong đó:		-					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,54	0,18	75,05	1,17	1,13	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,82	-	1,80	7,25	2,90	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,58	-	-	0,49	1,07	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	-	2,78	0,05	0,74	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,59	-	9,18	6,08	0,91	-
	Trong đó:		-					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,42	-	-	4,27	0,08	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	0,10	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,88	-	1,44	0,23	-	-
	Trong đó:		-					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	0,56	0,23	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19	-	0,88	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Ấp	TT. An Bài	Xã An Cầu	Xã An Đồng	Xã An Dục
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,23	-	7,63	1,58	0,83	-
	Trong đó:		-					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,21	-	3,82	1,20	0,62	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54	-	3,56	0,29	0,21	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	0,01	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	-	0,24	0,09	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,02	-	0,01	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Khê	Xã An Lễ	Xã An Mỹ	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340,15	1,00	4,06	1,41	1,10	16,39
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,54	-	1,56	1,41	0,20	9,89
	Trong đó:		-					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,54	-	1,56	1,41	0,20	9,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,82	1,00	2,50	-	0,90	6,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,58	-	-	-	-	0,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	-	-	-	-	0,41
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,59	-	0,26	0,29	0,05	3,09
	Trong đó:		-					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,42	-	-	-	-	0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,88	-	-	-	0,05	0,05
	Trong đó:		-					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	-	-	0,05	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19	-	-	-	-	0,05
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Khê	Xã An Lễ	Xã An Mỹ	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,23	-	0,26	0,29	-	2,99
	Trong đó:		-					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,21	-	0,24	0,25	-	0,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54	-	-	0,04	-	2,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	-	0,02	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,02	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Quý	Xã An Thái	Xã An Thanh	Xã An Tràng	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340,15	0,58	3,31	38,89	0,39	0,63
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,54	0,58	2,21	35,73	0,39	0,63
	Trong đó:		-					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,54	0,58	2,21	35,73	0,39	0,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,82	-	1,10	0,92	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,58	-	-	0,37	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	-	-	1,87	-	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,59	0,09	0,15	3,96	0,16	0,07
	Trong đó:		-					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,42	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	-	-	0,15	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,88	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	0,02	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0,02	-	-	0,02	-	-
	Trong đó:		-					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Quý	Xã An Thái	Xã An Thanh	Xã An Tràng	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02	-	-	0,02	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,23	0,09	0,15	3,94	0,01	0,07
	Trong đó:		-					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,21	-	0,15	3,28	0,01	0,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54	0,09	-	0,66	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,02	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Vũ	Xã Đông Hải	Xã Đông Tiến	Xã Châu Sơn	TT. Quỳnh Côi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340,15	1,43	0,20	3,92	4,50	17,30
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,54	0,43	0,20	2,62	1,83	16,86
	Trong đó:		-					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,54	0,43	0,20	2,62	1,83	16,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,82	1,00	-	0,90	1,49	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,58	-	-	0,20	0,33	0,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	-	-	0,20	0,85	0,23
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,59	0,49	-	1,68	2,81	3,73
	Trong đó:		-					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,42	0,49	-	0,20	1,84	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	-	0,19	-	0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,88	-	-	-	-	1,20
	Trong đó:		-					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19	-	-	-	-	1,20
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCK	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Vũ	Xã Đông Hải	Xã Đồng Tiến	Xã Châu Sơn	TT. Quỳnh Côi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,23	-	-	1,29	0,84	2,28
	Trong đó:		-					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,21	-	-	1,19	0,66	0,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54	-	-	0,10	0,18	1,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,02	-	-	-	0,13	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Hải	Xã Quỳnh Hoa	Xã Quỳnh Hoàng	Xã Quỳnh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340,15	8,35	15,83	0,42	8,63	4,56
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,54	6,53	13,76	0,42	1,23	4,23
	Trong đó:		-					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,54	6,53	13,76	0,42	1,23	4,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,82	1,70	0,88	-	2,16	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,58	-	0,07	-	-	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	0,12	1,10	-	5,24	0,05
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	0,02	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,59	2,53	1,11	0,01	2,60	1,66
	Trong đó:		-					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,42	0,90	0,08	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,88	-	0,13	-	0,10	0,89
	Trong đó:		-					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	-	0,08	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	-	-	0,10	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	0,05	-	-	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19	-	-	-	-	0,69
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Hải	Xã Quỳnh Hoa	Xã Quỳnh Hoàng	Xã Quỳnh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,23	1,56	0,87	0,01	2,50	0,77
	Trong đó:		-					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,21	0,90	0,38	0,01	-	0,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54	0,66	0,44	-	2,48	0,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	0,05	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	0,02	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,02	0,07	0,03	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hưng	Xã Quỳnh Khê	Xã Quỳnh Lâm	Xã Quỳnh Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	30	31	(32)	(33)	(34)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340,15	16,99	1,56	1,91	53,27	0,02
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,54	16,99	0,58	1,15	-	-
	Trong đó:		-					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,54	16,99	0,58	1,15	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	88,82	-	0,70	0,76	49,67	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,58	-	-	-	0,52	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	-	0,28	-	2,63	0,02
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	0,45	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,59	1,68	0,08	1,29	8,22	0,18
	Trong đó:		-					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,42	-	-	1,02	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,88	-	-	-	-	0,07
	Trong đó:		-					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	-	-	-	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hưng	Xã Quỳnh Khê	Xã Quỳnh Lâm	Xã Quỳnh Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	30	31	(32)	(33)	(34)
	<i>tin tập trung</i>							
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,23	1,68	0,08	0,20	8,22	0,11
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,21	0,93	0,06	0,10	6,50	0,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54	0,75	0,02	0,10	1,67	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình sử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	-	-	-	0,05	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,02	-	-	0,07	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Mỹ	Xã Quỳnh Ngọc	Xã Quỳnh Nguyên	Xã Quỳnh Thọ	Xã Trang Bảo Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	340,15	23,61	9,04	0,40	2,55	3,29
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,54	22,21	2,70	0,18	0,20	3,29
	Trong đó:		-					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,54	22,21	2,70	0,18	0,20	3,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,82	1,40	1,54	0,10	1,90	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,58	-	-	-	0,20	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	-	4,80	0,12	0,25	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,59	3,56	1,20	0,02	2,55	0,90
	Trong đó:		-					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,42	1,63	0,76	-	0,10	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	-	-	-	-	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,88	-	-	-	0,35	0,37
	Trong đó:		-					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	-	-	-	0,35	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,04	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19	-	-	-	-	0,37
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ	SCT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Mỹ	Xã Quỳnh Ngọc	Xã Quỳnh Nguyên	Xã Quỳnh Thọ	Xã Trang Bảo Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
	thông tin tập trung							
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,23	1,29	0,37	0,02	2,10	0,20
	Trong đó:		-					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,21	0,90	0,13	0,01	1,40	0,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54	0,39	0,24	0,01	0,70	0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình sử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,02	0,64	0,07	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Ấp	TT. An Bài	Xã An Cầu	Xã An Đồng	Xã An Dục
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,00	0,18	79,63	8,96	7,31	-
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,33	0,18	75,05	1,17	2,60	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,88	-	1,80	7,25	2,90	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,58	-	-	0,49	1,07	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,74	-	2,78	0,05	0,74	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,29	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,29	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,20	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,63	-	7,73	5,58	0,34	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	49,40	-	5,94	5,58	0,34	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,23	-	1,79	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Hiệp	Xã An Khê	Xã An Lễ	Xã An Mỹ	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,00	1,00	4,30	1,91	1,10	16,39
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,33	-	1,80	1,91	0,20	9,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	88,88	1,00	2,50	-	0,90	6,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,58	-	-	-	-	0,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,74	-	-	-	-	0,41
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,29	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,29	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,20	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,63	-	0,28	0,29	0,05	2,61
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	49,40	-	0,28	0,29	0,05	2,51
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,23	-	-	-	-	0,10

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Quý	Xã An Thái	Xã An Thanh	Xã An Trảng	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,00	0,58	3,31	38,89	0,59	0,63
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,33	0,58	2,21	35,73	0,53	0,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	88,88	-	1,10	0,92	0,06	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,58	-	-	0,37	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,74	-	-	1,87	-	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,29	-	-	-	2,09	-
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,29	-	-	-	2,09	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,20	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,63	0,09	0,15	3,73	1,22	0,07
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	49,40	0,09	0,15	2,74	1,22	0,07
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,23	-	-	0,99	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã An Vũ	Xã Đông Hải	Xã Đồng Tiến	Xã Châu Sơn	TT. Quỳnh Côi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,00	1,43	0,20	4,24	4,50	17,23
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,33	0,43	0,20	2,94	1,83	16,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	88,88	1,00	-	0,90	1,49	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,58	-	-	0,20	0,33	0,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,74	-	-	0,20	0,85	0,23
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,29	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,29	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,20	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,63	0,49	-	0,65	2,21	2,97
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	49,40	0,49	-	0,65	2,21	2,07
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,23	-	-	-	-	0,90

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Hải	Xã Quỳnh Hoa	Xã Quỳnh Hoàng	Xã Quỳnh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,00	8,77	21,30	0,42	8,63	4,56
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,33	6,95	19,23	0,42	1,23	4,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	88,88	1,70	0,88	-	2,16	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,58	-	0,07	-	-	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,74	0,12	1,10	-	5,24	0,05
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	0,02	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,29	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,29	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,20	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,63	2,62	1,66	0,01	2,60	1,52
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	49,40	2,62	1,58	0,01	2,60	1,03
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,23	-	0,08	-	-	0,49

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hưng	Xã Quỳnh Khê	Xã Quỳnh Lâm	Xã Quỳnh Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,00	16,99	1,56	1,91	53,27	1,25
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,33	16,99	0,58	1,15	-	1,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	88,88	-	0,70	0,76	49,67	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,58	-	-	-	0,52	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,74	-	0,28	-	2,63	0,02
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	0,45	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,29	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,29	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,20	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,63	1,58	0,08	1,19	8,22	0,18
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	49,40	0,70	0,08	1,19	8,22	0,18
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,23	0,88	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Mỹ	Xã Quỳnh Ngọc	Xã Quỳnh Nguyên	Xã Quỳnh Thọ	Xã Trang Bảo Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	35	(36)	(37)	(38)	(39)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,00	23,68	9,04	0,40	2,55	3,29
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,33	22,28	2,70	0,18	0,20	3,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	88,88	1,40	1,54	0,10	1,90	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,58	-	-	-	0,20	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,74	-	4,80	0,12	0,25	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,29	0,20	-	-	-	-
	Trong đó:		-					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,29	0,20	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,20	0,20	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,63	3,23	1,21	0,02	1,15	0,90
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	49,40	3,23	1,21	0,02	1,15	0,90
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,23	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn